TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-3-2024
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Mai Thị Kim Hương

Ông Nguyễn Hữu Lợi

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1982 (xin vắng mặt);

Cư trú tại: Số I Đường N, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Minh H1, sinh năm 1979 (vắng mặt không lý do);

Cư trú tại: Số A Ấp D, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Kim H trình bày:

Bà H và ông Đỗ Minh H1 tiến tới hôn nhân do tự nguyện sau một thời gian tìm hiểu và được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 04, Quyển số 01/UB/2005 ngày 25 tháng 01 năm 2005. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có một con chung tên Lê Ngọc H2, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2005.

Thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung. Nguyên nhân chính là do ông H1 không chăm lo cuộc sống của vợ chồng, không có trách nhiệm với vợ con. Mặc dù bà H đã nhiều lần khuyên can và cho ông H1 nhiều cơ hội sửa đổi để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng ông H1 vẫn chứng nào tật nấy, không thay đổi tốt hơn. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kể từ đó, bà H cùng con gái đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm

2020 đồng thời vợ chồng ly thân, mỗi người sống mỗi nơi từ đó cho đến nay. Bà H xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông H1.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có một con chung tên Lê Ngọc H2, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2005. Con đã thành niên và có thể tự lo được cho bản thân.

Bà H xác định bà và ông H1 tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có nợ chung. Bà H đề nghị không tiến hành hòa giải đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Đỗ Minh H1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông H1 vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà H. Vụ án được Tòa án đưa ra xét xử theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Lê Thị Kim H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Đỗ Minh H1 cư ngụ xã B, thành phố T, tỉnh Long An. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Đỗ Minh H1 đã được Tòa án thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự tại nơi cư trú nhưng ông H1 vắng mặt trong suốt quá trình xét xử. Nguyên đơn bà Lê Thị Kim H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Kim H thấy rằng:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim H và ông Đỗ Minh H1 tiến tới hôn nhân do tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25 tháng 01 năm 2005. Do đó, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Theo bà H trình bày thể hiện: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà H ông H1 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do ông H1 không có trách nhiệm với vợ con, không chăm lo cuộc sống gia đình mặc dù đã được bà H và gia đình nhiều lần khuyên can nhưng ông H1 vẫn không thay đổi tốt hơn. Vợ chồng đã ly thân hơn 04 năm nay, mỗi người sống ở mỗi nơi, không có khả năng đoàn tụ. Bà H thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà và ông H1 không thể hàn gắn tình cảm cũng như thể kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay.

[6] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho ông H1 các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà H yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1 nhưng ông H1 không đến Tòa án cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà H. Điều đó cho thấy ông H1 thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng như bà H đã nêu, ông H1 đã không còn thiết tha tình cảm vợ chồng, không muốn đoàn tụ và tiếp tục xây dựng đời sống hôn nhân gia đình với bà H.

[7] Từ nhận định tại mục [5] và [6] cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; ông H1 đã vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1.

[8] Về con chung: Bà H xác định trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà H và ông H1 có một con chung tên Lê Ngọc H2, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2005; hiện con chung đã thành niên, không yêu cầu về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vợ chồng không có nợ chung của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí sơ thẩm : Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim H được ly hôn với ông Đỗ Minh H1.

2. Về tài sản chung: Bà H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

3. Về nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí, chuyển 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0001362 ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An sang thi hành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THADS tp. Tân An;
- UBND xã Bình Tâm, tp. Tân An (nơi thực hiện việc ĐKKH);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Toàn Vẹn